

SẮC THÁI BIỂU CẢM CỦA TỪ XUNG HÔ TRONG CA DAO TRỮ TÌNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

TRẦN THỊ NGỌC DIỄM

Từ xưng hô là yếu tố quan trọng không thể thiếu trong bất kỳ cuộc giao tiếp nào. Nghiên cứu đề tài “Sắc thái biểu cảm của cách sử dụng từ xưng hô trong ca dao trữ tình Đồng bằng sông Cửu Long về tình yêu đôi lứa”, chúng tôi đã tiến hành thống kê các mô hình xưng hô thường gặp (gồm 24 mô hình) trong quyển Ca dao trữ tình Đồng bằng sông Cửu Long (1999). Từ đó, chúng tôi phân loại và sắp xếp chúng thành hai nhóm. Một là nhóm các mô hình xưng hô thể hiện nét tương đồng giữa ca dao Đồng bằng sông Cửu Long so với ca dao các vùng khác. Hai là nhóm các mô hình xưng hô mang nét dị biệt của vùng đất này. Sau đó, chúng tôi tiến hành phân tích sắc thái biểu cảm của chúng nhằm tìm ra những nét tương đồng và dị biệt trong cách xưng-gọi của người Việt ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long qua mảng ca dao về tình yêu đôi lứa. Điều này góp phần khẳng định lần nữa vị trí của từ xưng hô trong hệ thống từ vựng tiếng Việt: ngoài chức năng ngữ dụng, nó còn là một tín hiệu thẩm mỹ phản ánh mối quan hệ thân-sơ giữa chủ thể và đối thể với những sắc thái biểu cảm nhất định. Và trong tình yêu, đặc biệt ở vùng Nam Bộ, nó có khả năng rút ngắn khoảng cách giữa hai đối tượng từ lần đầu tiên ngộ ý cho đến khi nên duyên chồng vợ.

1. KHÁI NIỆM

Trong sinh hoạt hằng ngày, con người có nhu cầu trao đổi với nhau. Dù ở đâu, môi trường nào thì việc giao tiếp cũng diễn ra và đóng vai trò quan trọng. Cách xưng hô là một trong những yếu tố giúp ta có

thể bước đầu thành công khi bắt chuyện với đối thể. Nó phản ánh mối quan hệ thân-sơ, trọng-khinh giữa người với người. Trong hệ thống nghi thức lời nói của người Việt, lớp từ xưng hô rất phong phú và phức tạp với nhiều biến thể. Vì thế, nghiên cứu *Sắc thái biểu cảm của cách sử dụng từ xưng hô trong ca dao trữ tình Đồng bằng sông Cửu Long* về

tình yêu đôi lứa là để tìm hiểu giá trị thẩm mỹ trong việc sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt. Nó thể hiện nét đẹp văn hóa trong nghệ thuật ứng xử của người Việt ở Nam Bộ trong mối quan hệ tình yêu hôn nhân-gia đình.

2. NGHỆ THUẬT SỬ DỤNG TỪ XUNG HỒ TRONG CA DAO TRỮ TÌNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Trong quá trình nhận thức, con người luôn có sự đánh giá, nhận xét của mình về các đối tượng được đề cập. Sự đánh giá nhận xét này thường được thể hiện ra bằng các phương tiện ngôn ngữ. Trong đó, từ xưng hô cũng là một phương tiện ngôn ngữ khá đặc dụng biểu hiện thái độ đánh giá của chủ thể và đối thể với nhiều sắc thái biểu cảm khác nhau. Theo Nguyễn Văn Nở (2012, tr. 20): “Sắc thái biểu cảm là nội dung biểu hiện bổ sung chỉ rõ thái độ đánh giá tình cảm của người nói đối với đối tượng được đề cập, được nhận thức trong các đơn vị ngôn ngữ”. Điều này có nghĩa là những thái độ đánh giá tình cảm dù là dương tính, trung tính hay âm tính, bằng các đơn vị ngôn ngữ, không phải xuất hiện với tư cách nội dung cơ sở mà với tư cách nội dung biểu hiện bổ sung của một sự biểu đạt cùng nghĩa. Tính chất phong phú và đa dạng của sự biểu đạt bằng ngôn ngữ chính là ở việc thể hiện các sắc thái biểu cảm. Chẳng hạn trong việc sử dụng từ ngữ xưng hô qua mảng ca dao trữ tình Đồng bằng sông Cửu Long viết về tình yêu đôi lứa mà chúng tôi đề cập ở đây.

Chúng ta biết rằng, từ xưng hô (address word) là lớp từ dùng để tự xưng và gọi đối tượng khi giao tiếp. Theo Cù Đình Tú

(1993, tr. 258) “Bên cạnh các đại từ nhân xưng: tôi, tao, ta, chúng tôi, chúng tao, chúng ta, (ngôi 1) mày, bay, chúng mày, chúng bay (ngôi 2), nó, hắn, y, va, nghỉ, chúng nó (ngôi 3), tiếng Việt còn dùng tất cả các từ chỉ họ hàng, thân thuộc làm từ xưng hô như: cụ, ông, bà, cha, mẹ, chú, thím, cô, dì, cậu, mợ, anh, em, chị, cháu... Tuy nhiều như vậy mà vẫn chưa đủ, người ta còn lấy các từ chỉ chức tước của cá nhân, hoặc lấy cả họ, và tiếng đệm giữa họ và tên nữ giới (thị) để dùng làm từ xưng hô, thậm chí còn dùng cách nói trống không (không có từ xưng hô) để xưng hô”. Điều này đòi hỏi, trong giao tiếp chúng ta phải biết lựa chọn từ xưng hô thích hợp. Chẳng hạn trong việc sử dụng hệ thống các đại từ nhân xưng, các từ chỉ quan hệ họ hàng và cả những từ phiếm định. Điều thú vị là dù số lượng có hạn, nhưng nó lại xuất hiện với tần số cao trong các cuộc thoại (nói và viết). Nó là công cụ cho mỗi cá nhân thể hiện khả năng vận dụng và sáng tạo của mình. Việc vận dụng từ xưng hô như thế nào là tùy vào cá nhân (tính cách, tuổi tác, trình độ, tình cảm...) gắn với truyền thống văn hóa dân tộc.

Bên cạnh đó, từ xưng hô còn giữ vai trò là phương tiện biểu cảm hiệu quả. Khi hành chức, ngoài ý nghĩa định danh (nội dung cơ sở), từ xưng hô còn biểu hiện tình cảm, xúc cảm, thái độ đánh giá, nhìn nhận khác nhau (nội dung biểu hiện bổ sung) giữa đối thể và chủ thể. Do đó, quá trình sử dụng từ xưng hô là một quá trình vận động của tư duy. Trong giao tiếp ứng xử, chúng ta phải lựa chọn nhiều từ xưng hô khác nhau. Việc xưng – gọi này có giá trị thông báo cho đối

tượng giao tiếp biết được vị trí (trong gia đình, xã hội) với mối quan hệ thân sơ và thái độ tình cảm của chủ thể dành cho đối thể là dương tính, trung tính hay âm tính. Khi nghiên cứu về cách xưng hô trong ca dao trữ tình Đồng bằng sông Cửu Long, trong *Ngữ học trẻ 2000*, Nguyễn Văn Nở (2000, tr. 317) đã khái quát về từ xưng hô như sau: "Từ xưng hô trong tiếng Việt không chỉ dùng để "xưng" và "hô" nhằm thể hiện mối quan hệ giữa các đối tượng khi giao tiếp mà còn là phương tiện để biểu đạt tình cảm... Giao tiếp không chỉ nhằm thông báo một nội dung nào đó mà nhằm chinh phục tình cảm của người khác. Từ xưng hô không chỉ là từ dùng để xưng và gọi người khác mà còn tạo ra nhịp cầu giao cảm giữa đôi bờ tâm hồn. Khi xưng hô ta đã xác định vai vế "thân-sơ, gia đình-xã hội", và thái độ tình cảm của mình (âm tính-trung tính-dương tính). Đối tượng giao tiếp cũng dễ dàng cảm nhận được điều ấy và sẽ lựa chọn từ xưng hô cũng như hành vi ngôn ngữ thích hợp. Thực tiễn giao tiếp cho thấy không phải bao giờ chúng ta cũng dễ dàng xử lý các mối quan hệ trên để chọn từ xưng hô phù hợp nhất. Trong ca dao trữ tình, dù là cách nói trực tiếp hay ẩn dụ, ví von... vẫn hiện lên hình ảnh hai nhân vật đang bộc bạch nỗi lòng hoặc dò ý trao lời". Như vậy, vai trò của từ xưng hô trong ứng xử giữa người với người là dùng để xưng-gọi và có giá trị giao cảm.

Ca dao trữ tình Đồng bằng sông Cửu Long là một bộ phận của ca dao Việt Nam. Vì vậy, cách xưng hô trong ca dao cũng như các vùng miền khác. Tức là từ xưng hô dùng để xưng-gọi, xác định vai

vế gồm các đại từ *tôi, tui, tao, ta, (...)* và các danh từ chỉ quan hệ gia đình, họ hàng đã được chuyển hóa thành các đại từ nhân xưng như: *anh, em, qua, bậu, thiếp, chàng, nàng, (...)*. Các từ xưng hô này sẽ tạo ra sợi dây gắn kết tình cảm vô hình của hai đối tượng trong quá trình giao tiếp để bày tỏ nỗi lòng. Đặc biệt, Đồng bằng sông Cửu Long là một vùng đất mới khẩn hoang, chịu ảnh hưởng bởi địa hình sông ngòi chằng chịt, nên đã sản sinh ra những cách xưng hô độc đáo mà chân tình gần gũi, gắn bó với cư dân vùng sông nước miệt vườn mà không một vùng đất nào có được, tạo thêm cho văn hóa giao tiếp ứng xử của người Việt cái đa thanh, đa sắc, ẩn chứa quan niệm sống, cá tính của con người ở vùng đất mới Nam Bộ.

2.1. Tần số xuất hiện

Trong mảng ca dao trữ tình Đồng bằng sông Cửu Long mà chúng tôi đã thống kê được qua quyển *Văn học dân gian Đồng bằng sông Cửu Long* (Ngữ văn, Trường Đại học Cần Thơ, 1999), có 24 mô hình xưng hô xuất hiện trong tổng số 390 bài ca dao bao gồm:

- (1) Ai - anh (em): 13 lần, chiếm 3,3% so với tổng số các bài ca dao được khảo sát.
- (2) Ai-bậu: 1 lần, chiếm 0,2% có tỉ lệ nhỏ nhất so với các mô hình khác.
- (3) Ai tui (tôi) : 5 lần, chiếm 1,28%.
- (4) Anh - bậu: 15 lần, chiếm 3,8 %.
- (5) Anh em: 247 lần, chiếm 63,3% có tỉ lệ cao nhất so với các mô hình khác.
- (6) Anh - nàng: 29 lần, chiếm 7,4 %, đứng vị trí thứ nhì trong các mô hình xuất hiện.
- (7) Anh - thiếp: 2 lần, chiếm 0,5%, một con số hạn chế.

- (8) Đó - đây: 14 lần, chiếm 3,58%.
- (9) Em - chị: 1 lần, chiếm 0,2%, có tỉ lệ nhỏ nhất như mô hình Ai-bậu.
- (10) Em - mình: 4 lần, chiếm 1%.
- (11) Em (thực nữ) - quân tử: 2 lần, chiếm 0,5%, như mô hình Ai - thiếp với tỉ lệ thấp.
- (12) Mình - ta (tôi, tui): 16 lần, chiếm 4.1%, so với tổng số là một tỉ lệ xuất hiện tương đối cao.
- (13) Người ta - em: 1 lần, chiếm 0,2 %. Cùng với mô hình ai - bậu; em - chị, mô hình này cũng ít xuất hiện.
- (14) Qua - bậu: 7 lần, chiếm 1,79%, là một tỉ lệ vừa phải.
- (15) Qua - em: 3 lần, chiếm 0,76 %.
- (16) Ta (tui) - bạn: - 2 lần, chiếm 0,5%.
- (17) Tao - mày: 1 lần, chiếm 0,2%, thấp nhất như ai - bậu; em - chị.
- (18) Thiếp - chàng: 14 lần, chiếm 3,58%, là mô hình cũng thường xuất hiện như cách xưng hô trong ca dao dân tộc.
- (19) Tôi (tui) - anh: 5 lần, chiếm 1,28%, một tỉ lệ trung bình.
- (20) Tôi - bậu: 2 lần, chiếm 0,5%, là khá ít.
- (21) Tôi - cô: 1 lần, chiếm 0,2%, nằm trong số các mô hình thấp nhất.
- (22) Tôi (anh) - điệu chung tình: xuất hiện 2 lần, chiếm 0,5%.
- (23) Tui - em: 1 lần, chiếm 0,2%, trong các mô hình thấp nhất.
- (24) Tôi (tui) - nàng: 2 lần, chiếm 0,5%.

Thông qua kết quả này, chúng tôi đã sắp xếp lại và phân chia các mô hình xưng hô trên thành hai nhóm chính. Đó là nhóm mô hình xưng hô được sử dụng phổ biến ở tất cả các vùng miền thể hiện nét tương đồng của ca dao trữ tình Đồng

bằng sông Cửu Long so với ca dao các vùng miền khác. Còn lại là nhóm các mô hình xưng hô thể hiện nét dị biệt trong cách nói của người dân vùng châu thổ này.

2.2. Một số mô hình xưng hô thường gặp

2.2.1. Nhóm mô hình xưng hô thể hiện nét tương đồng của ca dao Đồng bằng sông Cửu Long so với các vùng khác

Việt Nam có nền văn hóa đa dạng trong thống nhất. Mỗi vùng có những nét văn hóa riêng hòa vào nền văn hóa dân tộc. Cách xưng hô cũng phản ánh khá rõ điều này. Trong mảng ca dao trữ tình về tình yêu lứa đôi thường sử dụng một số mô hình xưng-gọi quen thuộc như: ai-anh(em); anh-em; anh-nàng; anh-thiếp; đó-đây; em-mình; em (thực nữ)-quân tử; mình-ta; người ta-em; thiếp-chàng; ta-bạn. Mỗi cặp từ xưng hô lại diễn tả một cung bậc tình cảm riêng.

Qua khảo sát, chúng tôi thống kê được 10 mô hình xưng gọi thể hiện mối quan hệ tình yêu lứa đôi. Thật khó để phân định rạch ròi sắc thái tình cảm của các đối tượng. Tuy nhiên, có thể tạm sắp xếp chúng theo thang bậc từ thấp đến cao, ứng với mức độ tình cảm của chủ thể từ khi quen biết rồi yêu, cho đến khi nên duyên phải lứa, hay trái ngang tiếc cho duyên nợ không thành. Từ bình diện các mô hình xưng hô trên, ta tạm xếp chúng theo một trật tự tuyến tính mà ranh giới đầu tiên bắt đầu bằng cặp: *Ai-anh (em)*. “Ai” là một đại từ phiếm định mà theo từ điển có hai nghĩa. Một là “tiếng hỏi chưa rõ người nào”, hai là “tiếng nói trống không chỉ rõ người nào” (Phượng Ngọc, Quang Khánh, Quang Hùng, 2007, tr. 7). Vậy “ai” ở đây là ai? Là tượng trưng

ngầm cho đối tượng ngôi 1 hoặc ngôi 2, hay chính là ngôi 3 được ngôi 1, 2 đề cập đến. Cách gọi này khiến ta khó xác định vị trí của đối tượng, nhất là ai lại là một đại từ phiếm chỉ không nêu đích xác người nào. Nó thể hiện tình cảm của đối tượng cũng không bộc lộ rõ:

*Chờ cho đến mãi kiếp chờ
Chờ cho rau muống mọc bờ trở bông
Rau muống trở bông mặc lòng nó trở
Ai biểu anh chờ anh kể công ơn.*

Có phải “ai” ở đây là một người thứ ba nào khác, hay chính là cách nói đưa đẩy của cô gái biện hộ cho mình: *em không có biểu anh chờ sao bây giờ anh kể công?* Đó là cách nói đưa đẩy trong nghệ thuật giao tiếp của người Việt. Khi muốn bày tỏ lòng mình nhưng còn e ngại nên họ mượn đối tượng thứ ba để nói bóng gió điều mình ngụ ý. Cách xưng gọi này phản ánh mối quan hệ còn khoảng cách khá xa trong tình yêu lứa đôi. Tình cảm mới chỉ ở bước đầu đánh tiếng, thăm dò:

*Gặp em giữa ruộng giữa đồng
Hỏi thăm thực nữ loan phòng chờ ai?*

Đại từ “ai” này giống như một chất thử vàng mười trong tình cảm. Nó giúp cho chủ thể thu nhận thông tin từ đối thể để biết được hướng đi sắp tới.

Gần với cách xưng hô này là cặp từ “đây-đó, ta-bạn, tôi-cô” với tất cả sự e dè thiếu tự tin trong tình yêu. Vì thế, chủ thể và đối thể chưa xích lại gần nhau được. Dĩ nhiên, cách xưng gọi: *đây-đó, ta-bạn, tôi-cô* này đã có bước tiến triển hơn trong tình cảm. Chúng ta có thể xác định đối tượng một cách đàng hoàng chứ không mờ nhạt, hoặc khó xác định như cặp “ai-anh (em)” ở trên. Mặc dù đã xác

định rõ đối tượng nhưng cặp “đó-đây” thể hiện tình cảm của chủ thể vẫn còn xa cách. Nó chỉ dừng lại ở mức đánh tiếng, thăm dò và phần nào đó chỉ xuất phát đơn phương từ một phía. Quả thật lúc này, chủ thể trừu tình chỉ mới “bật đèn xanh” phát tín hiệu cho đối phương hiểu tình ý của mình mà chưa biết kết quả ra sao:

Đó với đây duyên nợ sờ sờ/ Sao còn thủ tiết mà chờ trông ai.

Hay một lời trêu ghẹo có duyên:

*Chào cô trước mũi tiên phuông (phong)
Chào cô sau lái mặt vương chữ điền
Người nào là vợ anh Vân Tiên?
Nói cho tôi biết tôi chào liền chị dâu
Người nào là nghĩa tôi dẫu
Nói cho tôi biết để gởi câu ân tình.*

Nhìn ở một góc độ khác, cách xưng hô này còn là sự phòng thủ:

*Đó vàng đây cũng kim ngân
Đó chẳng mười phần đây chín có dư.*

Tuy nhiên, cùng với cặp “ta-bạn”, tình cảm không chỉ dừng ở mức đánh tiếng, thăm dò nữa mà hai bên đã có mối giao cảm:

*Bạn về ta chẳng dám cầm
Dang tay đưa bạn ruột bầm như dưa.*

Từ cách xưng hô “em-quân tử”:

*Chiều nay em xách cái lưới hái
Đi ra sông cái em tự ài (tự vẫn) cho rồi
Sống làm chi mà biệt ly quân tử
Thác cho rồiặng chữ thủy chung.*

đến xưng hô “thiếp-chàng” là rõ nét nhất tiến triển của tình cảm:

*Thiếp đứng gần chàng hơn vàng chín nén
Chàng đứng gần thiếp hơn chén thuốc tiên.*

Mối quan hệ của đối tượng giờ đây không còn là sự e thẹn của ngày đầu gặp gỡ đánh tiếng tỏ tình, mà giờ đây giữa đôi lứa đã cận tỏ lòng nhau. Qua kết quả mà chúng tôi đã thống kê được, mô hình này xuất hiện 14 lần chiếm 3,58%. Mỗi lần là một cách nói khác nhau, nhưng cùng miêu tả mối quan hệ đôi lứa trong giai đoạn yêu nhau với tất cả những mong nhớ, đợi chờ, muốn mãi bên người mình yêu. Tình cảm ấy thể hiện ở nhiều trạng thái. Đó có khi là sự bị rịn, lưu luyến:

*Chàng về thiếp cũng xin đưa
Cầu cho trời nắng đừng mưa tron đường.*

Nhưng có lúc còn là sự hi sinh:

*Vì chàng thiếp bị đòn oan
không tin giờ áo ra xem dấu lần.*

Càng yêu nhau bao nhiêu, người ta càng sợ xa nhau bấy nhiêu. Cặp “thiếp-chàng” phản ánh mối quan hệ thân thiết nhưng vẫn còn dự cảm về sự xa cách:

*Một mai thiếp có xa chàng
Đôi bông thiếp trả, đôi vàng thiếp xin.*

Ở cặp xưng hô này quả đối tượng đã gần nhau lắm. Và cũng từ đây mà phát sinh ra những cách xưng hô vừa mang màu sắc văn chương nhưng cũng vừa bình dân giản dị. Đây là các cặp “anh-nàng; anh-thiếp”.

Ở các mô hình này, một về đã được thay đổi bằng các từ xưng hô quen thuộc mang tính khẩu ngữ. Nó góp phần xua đi không khí trang nghiêm, biến lối nói kiểu mẫu thành cách nói bình dân, giản dị. Chẳng hạn thay vì dùng “chàng” giờ lại gọi “anh”, hoặc xưng “anh” thì sắc thái đã dị lại: “*Anh giờ tay đánh thiếp sao đành/ Nhớ khi đôi khổ rách lành có nhau*”. Nếu

như cặp “thiếp-chàng” còn là tình cảm nhớ mong thì đến “anh-thiếp” đã phản ánh một mức độ tình cảm khác. Nghĩa là đôi lứa đã trải qua những năm tháng gần bó nghĩa tình: “*Anh nghiêng tai dưới gió/ Cho thiếp kể khó cho anh nghe/ Từ ngày anh đau ban của lưới trắng/ Miệng đắng cơm ôi/ Công em bỗng đứng đỡ ngòi/ Bây giờ anh ở bạc ông trời nào để anh*”.

Tình cảm càng trở nên tha thiết hơn khi chủ thể trữ tình cất tiếng gọi *em*, xưng *anh* hay ngược lại. “Anh-em” là một mô hình xưng hô phổ biến được nhân dân cả nước sử dụng, chúng tôi đã thống kê được 247 bài ca dao xuất hiện mô hình này. Nó chiếm số lượng cao nhất trong 24 mô hình xưng hô thường gặp, chiếm tỉ lệ 63,3 % trong tổng số 390 bài ca dao đã khảo sát. Trong ca dao, cặp “anh-em” được dùng ở mọi sắc thái tình cảm. Dù mối quan hệ có sơ giao hay đã gần gũi thì mô hình này vẫn được sử dụng. Người Việt vốn có truyền thống coi trọng tình cảm, có lẽ vì thế mà những cách xưng hô mang tính biểu cảm cao được ưa chuộng. Nó biểu hiện ở mọi cung bậc từ ngày đầu tương ngộ thấy vấn vương:

*Bến đò kinh xáng anh sang
Gặp em đứng đó xoắn xang trong lòng.*

đến lúc bày tỏ tình cảm rất tự nhiên không nề hà phép tắc:

*Anh có vợ chưa phân lại cho tường
Để em vô phá đạo cang thường sao nên.*

Hay cách xưng hô của vợ đối với chồng:

*Anh đi em ở lại nhà
Hai vai gánh nặng mẹ già con thơ.*

Hoặc có khi tình cảm đã tan vỡ nhưng chủ thể vẫn dùng cách xưng hô triu mến đó “*Để kêu dưới đồng phân rom/ Nghe*

em có chôn, bưng chén cơm anh khóc ròng".

Quả thật, nếu chỉ dựa vào cách xưng hô này mà xác định mối quan hệ lứa đôi thì có phần gượng ép. Bởi vì ở bất cứ mức độ tình cảm nào thì nó cũng trở nên thông dụng. Dù sao thì về sắc thái biểu cảm nó cũng đã phá vỡ rào cản tâm lý e dè, nhút nhát, thiếu tự tin, luôn giữ kẽ, phòng bị, che đậy tình cảm thật của mình so với những mô hình xưng hô như "ai-(anh, em), đó-đây". Cách xưng "anh-em" thật sự đã đưa *đôi bờ tâm hồn* gần nhau thêm chút nữa. Cái không khí sượng sùng của buổi mới quen hoàn toàn biến mất. Thay vào đó là không khí đầm ấm của gia đình Việt khi chuyển hóa danh từ thân tộc "anh, em" thành đại từ nhân xưng.

Tuy nhiên, dù cho cuộc cách mạng thay đổi từ xưng hô có đi từ cách nói bóng gió xa xôi "ai-anh(em)" đến cách xưng hô ngọt ngào "anh-em" thì lẫn ranh tình cảm vẫn còn khoảng cách. Phải kể đến cặp "mình-ta" thì mới thật sự xóa nhòa lẫn ranh vô hình đó. Điều này có thể dễ dàng lý giải. Khi yêu nhau thật sự thì ngay trong cách xưng hô, đối tượng cũng cần phải thay đổi so với người bình thường. Cặp "em-mình" là một bước tiến trong cách xưng hô. Nó đồng nghĩa với việc trong mối quan hệ yêu đương đã không còn khoảng cách xa vắng nữa. Trong ngôn ngữ xưng hô của người Việt, từ "mình" thường dùng trong quan hệ vợ chồng hay với những người thân thiết. Chính vì thế, khi chủ thể trữ tình trong bài ca dao sau cất tiếng gọi *mình* thì mối quan hệ đã trở nên sâu đậm. Mô hình này xuất hiện 4 lần nhưng đã mang đến

cho người đọc những cảm nhận tinh tế. Chẳng hạn cô gái trong bài ca dao sau hoàn toàn chiến thắng cái tôi cá nhân khi thay đổi cách xưng hô bằng tiếng "*mình*" nồng ấm với bao trăn trở:

*Năm ngoái em còn e ngại
Năm nay em kêu đại bằng mình
Áo bà ba nút ốc chung tình ai may?*

Ca dao trữ tình Đồng bằng sông Cửu Long cũng như ca dao các miền khác sử dụng một số mô hình xưng hô chung. Đây là một yếu tố góp phần tạo nên bản sắc dân tộc đậm đà. Song song với tính thống nhất trong cách xưng hô đã đề cập ở trên, ta còn phát hiện người Việt ở Nam Bộ có nhiều cách xưng hô dị biệt nhưng không kém phần độc đáo.

2.2.2. Nhóm mô hình xưng hô thể hiện nét dị biệt của ca dao trữ tình Đồng bằng sông Cửu Long so với ca dao các vùng khác

Mỗi người sinh ra ở một vùng đất khác nhau do tác động của các yếu tố thiên-địa-nhân mà tạo ra những nét khác biệt giữa các địa phương. Đồng bằng sông Cửu Long cũng thế.

Qua khảo sát, chúng tôi đã thống kê được 12/24 mô hình xưng hô bao gồm: *Ai-bậu; ai-tui; anh-bậu; qua-bậu; qua-em; tôi (tui)-anh; tôi-bậu; tôi (anh)- điều chung tình; tui-bạn; tui-mình; tôi-nàng; tui-em*. Các mô hình này là hiện thân của các mối quan hệ tình cảm phức tạp, nhưng thể hiện với một sắc thái suồng sã hơn, để lộ cá tính và phẩm chất của người Nam Bộ trong văn hóa giao tiếp, ứng xử trong tình yêu. Tác giả Thái Doãn Hiểu, Hoàng Liên (1993, tr. 6) khi nghiên cứu về ca dao tình yêu ở nhiều miền

khác nhau đã nhận định: “Xưa nay tình yêu chỉ có một nhưng bạn sẽ thấy mỗi dân tộc sẽ có sắc hương riêng: người Thái yêu thủ thỉ, người H'Mông (Mèo) yêu đấm đuối, người Vân Kiều yêu bốc lửa, người Kinh yêu nòng nân, chín chắn, người Gia Rai yêu lặng lẽ, người Bắc Ninh yêu tình tứ, người Hà Nội yêu thanh lịch, người Thanh Hóa yêu nhu mì, người Nghệ yêu đậm đà, người Thái Bình yêu ăn sóng nói gió, người Huế duyên dáng trong nét yêu, người Quảng, người Bình Định yêu hồn nhiên, người miền Nam yêu thiệt thà cởi mở”.

Khảo sát 12 cặp từ xưng hô trên ta thấy cặp “qua-bậu” là đậm chất Nam Bộ nhất. Theo *Từ điển phương ngữ Nam Bộ* (Nguyễn Văn Ái, Lê Văn Đức, Nguyễn Công Khai. 1994), từ “qua” có hai nghĩa: “tiếng người chồng tự xưng hô với vợ” (tr. 460) và nghĩa thường dùng chỉ “sang, đến” (tr. 460); còn “bậu” là “tiếng gọi người yêu, tỏ tình thân thiết, nay ít dùng” (tr. 80). Cách xưng hô “qua-bậu” này chỉ xuất hiện trong khẩu ngữ giao tiếp của cư dân vùng châu thổ xưa. Đặc biệt từ “qua” hiện thực vẫn còn xuất hiện nhưng ở tần số thấp, thường dùng cho đối tượng lớn tuổi xưng với người nhỏ tuổi hơn. Riêng từ “bậu” thì không thấy nữa. Khảo sát trong mảng ca dao trữ tình, ta thấy khi chủ thể chọn mô hình “qua-bậu” để xưng-gọi nghĩa là lúc tình cảm của hai đối tượng đã có sự gắn bó, dù cho mối quan hệ của họ có phải là vợ chồng hay không hoặc đang trong tình trạng xa cách. Nếu là mối quan hệ vợ chồng thì có hai trường hợp. Thứ nhất là tình cảm đang gắn bó keo sơn với lời thể non hẹn biển:

*Bao giờ cầu nọ hết quay,
Thì qua với bậu dứt dây cang thường.*

Thứ hai là mối quan hệ đã bắt đầu có dấu hiệu rạn nứt:

*Bậu nói với qua bậu không lang chạ
Bất đặng bậu rồi đành dạ bậu chưa?*

Thứ hai, nếu là tình yêu đôi lứa thì mối quan hệ có sự nảy sinh một số vấn đề tiêu cực tạo khoảng cách:

*Bậu có thương qua
Khăn mu soa đừng đội,
Hát bội đừng mê
Ruộng rẫy lo làm,
Dầu em làm thắt, bậu giùm cho em.*

Hay có khi là sự trách móc và tiếc nuối duyên nợ không thành:

*Trách mẹ với cha chớ qua không trách
bậu*

Cha mẹ ham giàu gả bậu đi xa.

Mặc dù mô hình này chỉ xuất hiện với một tỉ lệ vừa phải (7 lần) nhưng đã mang đến cho ca dao Đồng bằng sông Cửu Long một nét riêng. Điều này chứng tỏ ca dao đã phản ánh khá đầy đủ lời ăn tiếng nói hằng ngày của quần chúng nhân dân.

Bên cạnh đó, chúng tôi đã khảo sát được một số cặp biến thể từ mô hình xưng qua gọi bậu. Đó là các cặp: *Ai-bậu, anh-bậu, qua-em, tôi-bậu*. Các biến thể này chủ yếu thể hiện mối quan hệ tình yêu lứa đôi với bước tiến đáng nể về tình thế, hoàn cảnh và mối quan hệ “*nửa vời*”. Cũng như cặp “*ai-anh(em)*”, ở cặp “*ai-bậu*” lúc này chủ thể trữ tình không nhắc tới một đối tượng đích xác mà có tính chung chung. Nhưng mối quan hệ không phải ở *cái thuở ban đầu lưu luyến ấy* mà

đối tượng lúc này đang yêu với lời hứa hẹn vàng đá:

*Trăm năm xương cốt rụi tàn
Dầu ai ve bậu chẳng màng tới ai.*

Người miền Nam luôn bộc lộ tình cảm thẳng thắn, bộc trực, không dấu giếm hay nói gần nói xa mà đi ngay vào đề. Cá tính này đã khiến cho chủ thể không ngần ngại dùng những từ xưng hô mang sắc thái dương tính, vượt qua giới hạn thực sự của mối quan hệ để đạt hiệu quả biểu cảm cao nhất. Cách xưng "ai" gọi "bậu" dù chỉ xuất hiện 1 lần nhưng đã góp phần tô điểm cho cách nói của cư dân miệt Cửu Long nét cá tính riêng. Ở ngữ liệu trên, từ "ve" có nghĩa "là tán, dỗ dành" (Phượng Ngọc, Quang Khánh, Quang Hùng, 2007, tr. 1026). Điều này ngụ ý dù ai có tán tỉnh, dỗ dành bậu thì bậu cũng không ưng. "Ai" trong ngữ cảnh này nó đồng nghĩa với "bất cứ người nào". Đây là lời của những người yêu nhau. Họ nhắc nhở nhau khi có đối tượng thứ ba muốn xen vào mối quan hệ của hai người thì cả hai phải giữ lòng chung thủy, trước sau không đổi.

Đến cặp "tôi-bậu" hay "qua-em"; "anh-bậu" thì đối tượng đã rất cụ thể. Khi yêu, người ta thường nghĩ đến tương lai và thích sự chắc chắn kiểu như:

*Anh có thương em làm giấy giao kèo
Thò tay điểm chỉ dấu nghèo cũng ưng.*

Tình cảm lúc này chỉ mới xuất phát với lời tỏ tình mà chưa biết đối tượng có đồng ý hay không, chủ thể đã vội chọn cách xưng hô kiểu "vượt rào" - vợ chồng để kéo gần khoảng cách cũng như tạo lòng tin cho đối phương. Thay vì gọi nhau là "anh" xưng "em" thì người Nam Bộ lại

dùng "qua-em" hay "bậu-anh". Hay cả cách nói có sắc thái trung tính nhưng rồi lại cũng nghe gần gũi đó là cặp "tôi-bậu":

*Đờn cò lên trục kêu vang
Anh còn thương bậu, bậu khoan lấy chồng
Muốn cho nhân ngãi đạo đồng
Tôi đây thương bậu như chồng bậu thương.*

Tuy nhiên ở các cặp biến thể này, ta thấy tình yêu lứa đôi dù rất nồng nàn, da diết nhưng có lúc chỉ là tình đơn phương xuất phát từ một phía, phía chàng trai:

*Chèo ghe mái nổi mái chìm
Lòng anh thương bậu nên tìm đến đây.*

Hay đó là lời ngỡ ý mà không chắc được đáp tình:

*Bậu có chồng chưa, bậu thưa cho thiệt
Kẻo anh làm tội nghiệp cho anh.*

Các cặp từ xưng hô dị biệt của Nam Bộ còn gồm: *ai-tui(tôi)*; *minh-(tôi, tui)*; *tui-bạn*; *tôi (tui)-anh*; *tôi (anh)- điều chung tình*; *tôi-nàng*. Trong mảng ca dao trữ tình Đồng bằng sông Cửu Long, người bình dân rất chuộng các cách xưng-gọi trên. Nó hoàn toàn mất đi sắc thái trung tính (so với từ xưng hô tiếng Việt) mà nâng lên dương tính hoặc giảm xuống âm tính. Và mối quan hệ giữa hai đối tượng lúc này có sự chuyển biến rõ rệt để quyết định yêu hay không yêu. Trong giao tiếp khẩu ngữ, người Nam Bộ thường hay bộc lộ cá tính của mình. Vì thế khi xưng-gọi cũng hay sử dụng đại từ *tôi/tui*-biến thể của *tôi*, ngầm chỉ cái tôi cá nhân. Điều này tuy có tạo ra một chút khoảng cách, song nó lại gắn bó với "lối ăn nết ở" trong văn hóa giao tiếp của họ. Mặt khác, cách xưng *tui* của chủ thể cũng bộc lộ thẳng tình cảm dành cho đối phương:

Tàu chìm còn nổi giàn mui

Anh liệu thương đặng mình tui, tui nhờ.

Nhưng nó cũng là sự thủ thế khi chưa nắm chắc tình hình: “*Chết tôi, tôi chịu chớ đừng bận bịu bố điệu chung tình*”. Bên cạnh đó, khi chủ thể trữ tình xưng “tui” kết hợp với “ai, anh, em, mình, bạn” hay “điệu chung tình” thì nó vẫn không phản ánh mối quan hệ gắn bó keo sơn như cặp “mình-ta, anh-em”. Nó chỉ mới thể hiện giai đoạn đánh tiếng và chờ đợi đối tượng đón nhận. Cách xưng hô này tuy tạo ra một cự ly vô hình trong tình yêu nhưng đó lại là một cự ly cần thiết trong văn hóa ứng xử lịch thiệp của người Nam Bộ. Khi ngỡ lời yêu mà sử dụng từ ngữ quá hoa mỹ thì dễ làm cho đối phương nghi ngờ. Cách xưng hô “tôi/tui” này dễ làm cho đối tượng chấp nhận bởi nó hiện thân cho đặc trưng tính cách của người Nam Bộ. Dĩ nhiên là về sắc thái tình cảm, mô hình chứa một vẻ xưng “tôi/tui” này tất yếu phải được khai thông, chuyển đổi thì mới phản ánh được mối quan hệ thân mật trong tình yêu. Nghĩa là chuyển từ “tôi/tui” đến “anh (em)” và từ “anh/em” tiến đến cách xưng gọi “mình-ta”. Bước cuối cùng là bỏ đi cái dấu nối “-” ngăn ngừa giữa các từ xưng hô để đi đến cách gọi phản ánh mối quan hệ tình yêu không còn sự ngăn cách. Đó là cách nói gộp: *đôi ta, đôi lứa ta, chúng mình...* để tình yêu thật

sự thăng hoa.

3. KẾT LUẬN

Cũng như từ xưng hô tiếng Việt, từ xưng hô trong ca dao trữ tình Đồng bằng sông Cửu Long cũng có giá trị thông báo cho đối tượng biết vai vế, thái độ của hai đối thể. Đặc biệt, nó còn mang giá trị thông báo thẩm mỹ. Bên cạnh giá trị ngữ dụng, từ xưng hô còn phản ánh tình cảm tha thiết của đôi lứa yêu nhau. Vì thế, nó trở thành phương tiện từ vựng đặc dụng để cá nhân bộc lộ tình cảm mà khi tiếp xúc, đối thể hoàn toàn có thể nhận ra. So với ca dao Bắc, Trung Bộ thì cách xưng hô trong ca dao trữ tình Đồng bằng sông Cửu Long có sức khơi gợi tình cảm mạnh mẽ. Với cá tính bộc trực, ngang tàng nhưng coi trọng tình nghĩa, chủ thể trữ tình không e dè, kiêng kỵ mà bộc lộ thẳng tình cảm của mình mặc cho đối phương có đáp lại hay không (tôi/tui-bậu, tui-em...). Không những thế, người Nam Bộ còn có xu hướng dùng những từ xưng hô *truyền lứa*. Nghĩa là trong cách xưng gọi phải làm sao tạo được ấn tượng mạnh trong lòng đối thể (mình-ta, qua-bậu,...). Qua đó, ta nhận thấy trong cách xưng hô, cư dân Đồng bằng sông Cửu Long chịu ảnh hưởng lớn từ môi trường sống, có tính mạnh mẽ, khoáng đạt, làm phong phú thêm cách xưng gọi trong ca dao các vùng miền trên lãnh thổ Việt Nam. □

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Cù Đình Tú. 1993. *Phong cách học và đặc điểm tu từ tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp.
2. Khoa Ngữ Văn Đại học Cần Thơ. 1999. *Văn học dân gian Đồng bằng sông Cửu Long*. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
3. Nguyễn Văn Ái, Lê Văn Đức, Nguyễn Công Khai. 1994. *Từ điển phương ngữ Nam Bộ*. TP HCM:

Nxb. TP HCM.

4. Nguyễn Văn Nở. 2000. *Cách xưng hô trong ca dao trữ tình Đồng bằng sông Cửu Long*. Trong Ngữ học trẻ 2000 - Diễn đàn học tập và nghiên cứu. Hà Nội: Nxb. Hội Ngôn ngữ học Việt Nam, tr. 317-320.
5. Nguyễn Văn Nở. 2012. *Phong cách học tiếng Việt*. Cần Thơ: Nxb Đại học Cần Thơ.
6. Phương Ngọc, Quang Khánh, Quang Hùng. 2007. *Từ điển tiếng Việt*. Nxb. Từ điển Bách khoa.
7. Thái Doãn Hiểu, Hoàng Liên. 1993. *Ca dao dân ca tình yêu*. TP HCM: Nxb. TP HCM.

(Tiếp theo trang 86)

ĐI BỘ THÌ SỢ HẢI VÂN!

GHI CHÚ

⁽¹⁾ Bài này đã được đăng trong báo *Diễn Đàn*, số 164, tháng 7/2006. Do xuất bản ở Paris, báo này rất ít được đọc ở trong nước. Vì thế chúng tôi cho là nên đăng lại, sau khi tác giả đã sửa một số chi tiết sai sót.

⁽²⁾ Bài này chủ yếu khai thác các tư liệu do H. Cossaert sưu tập trong bài: *La Route mandarine* [Đường cái quan], trong *Bulletin des Amis du Vieux Hué* [B.A.V.H.], 1920, tr. 1-135.

⁽³⁾ Nay được gọi là Nam Ô, do chịu ảnh hưởng cách đọc của người Pháp!

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Cordier, Henri. 1884. *Voyage de Pierre Poivre en Cochinchine* [Cuộc du hành của Pierre Poivre ở Đàng Trong]. *Revue d'Extrême-Orient*, tập III.
2. Cosserat, H. 1917. *Notes biographiques sur les Français au service de Gia-Long* [Ghi chú tiểu sử của các người Pháp phục vụ vua Gia Long]. *Bulletin des Amis du Vieux Hué* [B. A. V. H.], số 3, tháng 7-9.
3. Cossaert, H. 1920. *La Route mandarine* [Đường cái quan], B. A. V. H.
4. Crawford, John. 1830. *Journal of an Embassy from the Governor Général of India to the courts of Siam and Cochinchina* [Nhật ký của một sứ đoàn từ phủ toàn quyền Ấn Độ đến các vương triều Xiêm và Đàng Trong]. London: H. Colburn and R. Bentley.
5. Doumer, Paul. 1905. *L'Indochine française (Souvenirs)* [Kỷ niệm về Đông Dương thuộc Pháp]. Paris: Vuibert et Nony.
6. Dutreuil de Rhins, J.L. 1889. *Le royaume d'Annam et les Annamites, journal de voyage de J.L. Dutreuil de Rhins* [Vương quốc Đại Nam và người Việt, du ký của J.L. Dutreuil de Rhins]. Paris: Plon.
7. Quốc sử quán triều Nguyễn. 1969. *Đại Nam chính biên thực lục* (tập III, tập IV). Hà Nội: Nxb. Sử học.
8. Quốc sử quán triều Nguyễn. 1963. *Đại Nam nhất thống chí* (tập I, tập II). Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
9. Malleret, Louis. 1974. *Pierre Poivre*. Paris: E.F.E.O., Adrien Maisonneuve.
10. Mme Mir & L. Cadière. 1920. *Les européens qui ont vu le vieux Hué: Thomas Bowyear, B. A. V. H.*
11. Paris, C. 1889. *Voyage de Hué en Cochinchine* [Du hành từ Huế vào Nam]. Paris: Ernest Leroux.